TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 1009/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 14-9-2017
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Tô Trần Ái Vy

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Nguyễn Minh Tuân

2/ Bà Phan Thị Thúy Ngọc

Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Mỹ Kiều – Thư ký của Tòa án Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Lê Cao Hưng – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 9 năm 2017 tại Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 194/2017/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 3 năm 2017 về "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 98/2017/QĐST-HNGĐ ngày 25/7/2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 302/2017/QĐST-HNGĐ ngày 16/8/2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị Bích T – sinh năm 1974.

Địa chỉ : 44/7 Đường H, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

2. Bị đơn: Ông Phạm Trung T, sinh năm: 1972.

Địa chỉ: 86 Đường N, Phường K, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình xét xử nguyên đơn bà Trần Thị Bích T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn bà Trần Thị Bích T và bị đơn ông Phạm Trung T cùng tự nguyện tiến tới hôn nhân và chung sống với nhau vào

năm 1996, có đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 133/1996, quyển số I/P2 của Ủy ban nhân dân Phường K, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22/11/1996.

Sau nhiều năm chung sống cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, nguyên nhân là do ông Phạm Trung T không lo làm ăn chỉ lo đánh bạc dẫn đến nợ nần nhiều. Kinh tế gia đình ngày một khó khăn nhưng chỉ do một mình bà gánh vác. Vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vả làm cho tình cảm vợ chồng rạn nứt. Cả hai đã sống ly thân được một năm. Nguyên đơn nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, không thể hàn gắn tình cảm được nên nguyên đơn khởi kiện xin ly hôn với bị đơn để ổn định cuộc sống riêng.

Về con chung: Nguyên đơn xác định cả hai có 02 con chung tên Phạm Quang K, sinh ngày 09/5/1999, hiện nay đã trưởng thành và trẻ Phạm Thùy Phương N, sinh ngày 09/3/2004. Sau khi ly hôn nguyên đơn yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung Phạm Thùy Phương N. Việc cấp dưỡng nuôi con do hai bên tự thỏa thuận.

Về tài sản chung và nợ chung: Nguyên đơn xác định không có.

Bị đơn không đến Tòa nên không ghi nhận được ý kiến.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu ly hôn, yêu cầu nuôi con, việc cấp dưỡng nuôi con do hai bên tự thỏa thuận. Về tài sản chung và nợ chung: Nguyên đơn xác nhận không có.

Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần để tự khai, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Căn cứ giấy chứng nhận kết hôn số 133/1996, quyển số I/P2 của Ủy ban nhân dân Phường K, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22/11/1996 thì quan hệ hôn nhân giữa bà Trần Thị Bích T và ông Phạm Trung T là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được Luật Hôn nhân và Gia đình điều chỉnh.

Xét đơn khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xác định đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình. Do bị đơn hiện đang cư trú tại Phường K, quận B căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a

khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân quận Tân Bình.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải. Căn cứ quy định tại khoản 4 Điều 207 Bộ luật Tố tụng Dân sự nên Tòa án không tiến hành thủ tục hòa giải.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập bị đơn nhiều lần để tự khai, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai, chứng cứ và tham gia phiên tòa nhưng bị đơn đều vắng mặt không lý do. Tại phiên tòa hôm nay, bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[3] Về yêu cầu của nguyên đơn:

Nguyên đơn yêu cầu được ly hôn với bị đơn vì cho rằng quan hệ hôn nhân giữa hai ông bà đã có nhiều mâu thuẫn trầm trọng và không thể hàn gắn. Nguyên nhân là do bị đơn chỉ lo đánh bạc dẫn đến nợ nần nhiều, không chăm lo cho gia đình. Giữa hai vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vả. Hiện tại tình cảm vợ chồng không còn, cả hai đã sống ly thân được 01 năm.

Xét thấy, vợ chồng phải có nghĩa vụ sống chung với nhau, yêu thương, quan tâm, chăm sóc lẫn nhau; hiện nay mỗi người đã có cuộc sống riêng. Tòa án đã nhiều lần triệu tập hợp lệ đối với bị đơn đến tòa để giải quyết vụ án nhưng bị đơn không đến, điều này thể hiện bị đơn hoàn toàn không có thiện chí hàn gắn hạnh phúc gia đình. Xét, tình trạng hôn nhân của hai đương sự thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, không thể cùng nhau xây dựng gia đình hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ vào Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, yêu cầu ly hôn của nguyên đơn là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về con chung: Nguyên đơn xác định cả hai có có 02 con chung tên Phạm Quang K, sinh ngày 09/5/1999, hiện nay đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét. Đối với trẻ Phạm Thùy Phương N, sinh ngày 09/3/2004 do hiện nay đang sống chung với mẹ và theo nguyện vọng của trẻ muốn được ở với mẹ. Như vậy, nhằm tạo điều kiện cho trẻ được ổn định, không bị xáo trộn về mặt tâm lý cũng như trong cuộc sống và căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của trẻ, Hội đồng xét xử giao con chung Phạm Thùy Phương N, sinh ngày 09/3/2004 cho bà Trần Thị Bích T trực tiếp nuôi dưỡng. Việc cấp dưỡng nuôi con do hai bên tự thỏa thuận.

Về tài sản chung và nợ chung: Nguyên đơn xác định không có.

Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) do nguyên đơn phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 207; Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Áp dụng các Điều 51, 56, 57, 58, 59, 81, 82, 83, 84, 110, 116, 117, 118 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Áp dụng Luật phí và lệ phí; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Bích T;

- Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Trần Thị Bích T và ông Phạm Trung T.

- Về nuôi con chung: Giao con chung Phạm Thùy Phương N, sinh ngày 09/3/2004 cho bà Trần Thị Bích T trực tiếp nuôi dưỡng. Việc cấp dưỡng nuôi con do hai bên tự thỏa thuận.

Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức theo quy định của pháp luật Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

2. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Trần Thị Bích T chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) được cấn trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) do bà Trần Thị Bích T đã nộp theo biên lai thu số 0012238 ngày 06/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Quyền kháng cáo: Bà Trần Thị Bích T được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, ông Phạm Trung T được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND TP. HCM**;**
- VKSND quận Tân Bình;
- Chi cục THADS Q.Tân Bình;
- UBND Phường K, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ vụ án.

Tô Trần Ái Vy